

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI BIÊN TỈNH
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI BIÊN TỈNH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: BIEN TINH CONSTRUCTION AND TRADING LIMITED COMPANY

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 2400900182

3. Ngày thành lập: 11/12/2020

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Thôn 6, Xã Việt Tiến, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại: 0977.203.199

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Trồng lúa	0111
2.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
3.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
4.	Trồng cây hàng năm khác	0119
5.	Trồng cây ăn quả	0121
6.	Trồng cây lâu năm khác	0129
7.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
8.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
9.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
10.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
11.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
12.	Chăn nuôi gia cầm	0146
13.	Chăn nuôi khác	0149
14.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
15.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
16.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
17.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
18.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
19.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
20.	Khai thác gỗ	0220
21.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
22.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
23.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240

Thời gian đăng từ ngày 11/12/2020 đến ngày 10/01/2021

24.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
25.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
26.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
27.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
28.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
29.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
30.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
31.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
32.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
33.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
34.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
35.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
36.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
37.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
38.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200
39.	Sản xuất sợi	1311
40.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
41.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
42.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
43.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
44.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
45.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
46.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
47.	Sản xuất giày, dép	1520
48.	Cửa, xe, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
49.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
50.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
51.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
52.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
53.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
54.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
55.	In ấn	1811
56.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
57.	Sao chép bản ghi các loại	1820
58.	Sản xuất than cốc	1910
59.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
60.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011

61.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
62.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
63.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
64.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
65.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
66.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
67.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
68.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
69.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
70.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
71.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
72.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
73.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
74.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
75.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
76.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
77.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
78.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
79.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
80.	Đúc sắt, thép	2431
81.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
82.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
83.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
84.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
85.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
86.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
87.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
88.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
89.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
90.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
91.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
92.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
93.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821

94.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
95.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
96.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
97.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
98.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
99.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
100.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
101.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
102.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
103.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
104.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
105.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
106.	Xây dựng nhà để ở	4101
107.	Xây dựng nhà không để ở	4102
108.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
109.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
110.	Xây dựng công trình điện	4221
111.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
112.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
113.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
114.	Xây dựng công trình thủy	4291
115.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
116.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
117.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
118.	Phá dỡ	4311
119.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
120.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
121.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
122.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
123.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
124.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
125.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4511
126.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4512
127.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4513

128.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
129.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4530
130.	Bán mô tô, xe máy (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4541
131.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
132.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4543
133.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4610
134.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
135.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
136.	Bán buôn thực phẩm	4632
137.	Bán buôn đồ uống	4633
138.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
139.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
140.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
141.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
142.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
143.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
144.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
145.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
146.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
147.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663(Chính)
148.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
149.	Bán buôn tổng hợp	4690
150.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
151.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
152.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
153.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
154.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
155.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
156.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
157.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
158.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
159.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751

160.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
161.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
162.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
163.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
164.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
165.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
166.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
167.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
168.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
169.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
170.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh	4774
171.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
172.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
173.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
174.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
175.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ	4785
176.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ	4789
177.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet	4791
178.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu	4799
179.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
180.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
181.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
182.	Vận tải đường ống	4940
183.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
184.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
185.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
186.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
187.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không	5223
188.	Bốc xếp hàng hóa	5224

189.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
190.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
191.	Chuyên phát	5320
192.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	6820
193.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299

6. Vốn điều lệ: 2.000.000.000 VNĐ

7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: _____ Giới tính: _____
 Sinh ngày: _____ Dân tộc: _____ Quốc tịch: _____
 Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: _____
 Số giấy chứng thực cá nhân: _____
 Ngày cấp: _____ Nơi cấp: _____
 Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: _____
 Chỗ ở hiện tại: _____

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN THANH TÙNG Giới tính: *Nam*
 Chức danh: *Giám đốc*
 Sinh ngày: *03/10/1990* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*
 Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*
 Số giấy chứng thực cá nhân: *121949652*
 Ngày cấp: *20/04/2017* Nơi cấp: *Công an tỉnh Bắc Giang*
 Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn 6, Xã Việt Tiến, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam*
 Chỗ ở hiện tại: *Thôn 6, Xã Việt Tiến, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Giang